

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 03/8/2023.

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Mỹ.
Bà Nguyễn Thị Bé Em.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023 tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 266/2022/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị Yến N**, sinh năm: 1989. Địa chỉ: **ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**.

- Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn T**, sinh năm: 1976. Địa chỉ: **E khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**.

Bà **N** và ông **T** có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn bà **Đỗ Thị Yến N** trình bày:*

Bà và ông **Huỳnh Văn T** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre** vào năm 2015. Sau khi kết hôn, bà và ông **T** chung sống hạnh phúc.

Thời gian sau, do ông **T** đi làm ăn xa nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông bà thường xuyên bất đồng quan điểm nên tình cảm vợ chồng không còn. Nên bà khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: yêu cầu được ly hôn với ông **T**.

Về con chung: ông bà có hai con chung là **Huỳnh Đỗ Tiến S**, sinh ngày 14/3/2011 và **Huỳnh Đỗ Phú Q**, sinh ngày 28/01/2017. Hiện tại cả hai con chung đều đang sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con và không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho vợ, chồng sau khi ly hôn: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin vắng mặt đề ngày 01/6/2023, bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông bà kết hôn vào năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P và được UBND phường P cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 08/6/2015 theo số 34/2015 quyền số 01/2015.

Thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng luôn hòa thuận hạnh phúc, nhưng thời gian về sau khi ông đi làm ăn xa, ông bà có bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung, trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên ông bà muốn ly hôn.

Ông bà đã ly thân từ năm 2020 đến nay.

Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là cháu Huỳnh Đỗ Tiến S, sinh ngày 14/3/2011 và cháu Huỳnh Đỗ Phú Q1, sinh ngày 28/01/2017. Do 02 cháu còn nhỏ nên sẽ ở cùng với mẹ.

Do điều kiện kinh tế khó khăn và công việc làm ăn xa nên ông đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án và xin được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và kết quả nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Đỗ Thị Yến N khởi kiện ông Huỳnh Văn T yêu cầu ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Huỳnh Văn T là bị đơn trong vụ án, có nơi cư trú tại thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Bà Đỗ Thị Yến N và ông Huỳnh Văn T có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Yến N và ông Huỳnh Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường P và được UBND phường P cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 08/6/2015 theo số 34/2015 quyền số 01/2015 nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống của ông bà có hạnh phúc, sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên bất hòa, hiện tại ông bà đã ly thân với nhau.

Trong thời gian ly thân này, ông bà không có biện pháp nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Tại các văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt, bà N và ông T đều thể hiện ý chí muốn ly hôn, không đồng ý hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[3.2] Về con chung: ông bà có 02 con chung là cháu Huỳnh Đỗ Tiến S, sinh ngày 14/3/2011 và cháu Huỳnh Đỗ Phú Q1, sinh ngày 28/01/2017, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Tại đơn xin vắng mặt đề ngày 01/6/2023, ông T cũng đồng ý giao hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại cả hai con chung đều đang sống cùng mẹ là bà N, có điều kiện học tập và sinh hoạt ổn định, con chung của ông bà là cháu Huỳnh Đỗ Tiến S, sinh ngày 14/3/2011 cũng có nguyện vọng muốn được sống với mẹ nên việc ông bà thỏa thuận để bà N trực tiếp nuôi hai con chung là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Yến N1 đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T về việc tranh chấp ly hôn, cụ thể tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Yến N được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

2. Về con chung: giao con hai chung là cháu **Huỳnh Đỗ Tiến S**, sinh ngày 14/3/2011 và cháu **Huỳnh Đỗ Phú Q1**, sinh ngày 28/01/2017 cho bà **Đỗ Thị Yến N** trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc bà **Đỗ Thị Yến N** không yêu cầu ông **Huỳnh Văn T** cấp dưỡng cho con.

Ông **Huỳnh Văn T** được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì quyền và lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà **Đỗ Thị Yến N** khai không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà **Đỗ Thị Yến N** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà **Đỗ Thị Yến N** phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003012 ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

6. Bà **Đỗ Thị Yến N** và ông **Huỳnh Văn T** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Xuân Thi

